

# KHẢO SÁT THỰC TRẠNG DẠY VÀ HỌC TỪ VỰNG TIẾNG ANH Ở MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI HÀ NỘI

TẠ THỊ THANH HOA\*

**M**ột trở ngại lớn thường gặp trong giao tiếp (GT) bằng tiếng Anh (TA) ở người Việt Nam chính là vốn từ vựng (TV) hạn chế. Do TV có vai trò quan trọng trong giao tiếp, việc dạy và học TV cần được coi trọng để góp phần đạt mục tiêu cuối cùng của dạy và học ngoại ngữ được nêu trong Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020: “đến năm 2020 tăng đáng kể tỉ lệ thanh thiếu niên Việt Nam có đủ năng lực sử dụng ngoại ngữ một cách độc lập và tự tin trong giao tiếp, học tập và làm việc trong một môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hoá, biến ngoại ngữ trở thành một thể mạnh của người dân Việt Nam”.

## 1. Cơ sở lý luận

**1) Vai trò của TV trong việc học TA.** Tầm quan trọng của TV trong dạy và học ngoại ngữ được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu. Trước hết, TV là một trong ba thành tố ngôn ngữ quan trọng (ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng). Bên cạnh đó, vốn TV tốt giúp người học phát triển kĩ năng nghe, nói, đọc và viết. Quan trọng hơn cả, nhà nghiên cứu Wilkins (1974) đã nêu: chúng ta có thể diễn đạt được chút ít khi không biết ngữ pháp nhưng không thể diễn đạt được bất kể điều gì khi không biết từ. Pyles và Algeo nhấn mạnh tầm quan trọng của từ trong giao tiếp. Theo họ, chính nhờ có từ ngữ mà âm thanh và nghĩa hoà quyện, từ đó cho phép chúng ta GT với nhau và tạo ra các thể loại câu, hội thoại và diễn ngôn. Chung quan điểm với họ, Mc. Carthy (1990) khẳng định, cho dù chúng ta có học giỏi ngữ pháp và nắm được phần ngữ âm nhưng nếu không có vốn từ để biểu đạt nghĩa, GT có nghĩa không thể thực hiện được. Khi dùng từ đúng văn cảnh, ý chúng ta muốn diễn đạt vẫn có thể được hiểu đúng mặc dù chúng ta mắc lỗi ngữ pháp. Như vậy, TV đóng vai trò đặc lực trong GT bằng TA.

**2) Nguyên tắc dạy và học TV.** Bài viết tổng hợp và hệ thống lại những nguyên tắc dạy và học TV chung của các nhà nghiên cứu như Gairns, R & Redman, S. (1986), Wallace (1988), Nation, I.S.P (1990), Harmer (1993).

**Đối với người học:** a) *Xác định từ cần học, cần nhớ.* Có thể lựa chọn dựa vào những tiêu chí sau: - Phạm vi sử dụng (phạm vi mà từ xuất hiện); - Khả

năng biểu đạt (khả năng từ có thể thay thế cho các từ khác); - Tần suất sử dụng (số lần xuất hiện của từ trong tiếng Anh); - Nhu cầu ngôn ngữ (mức độ cần thiết phải biết từ để giao tiếp, hiểu, phát triển kiến thức chuyên môn); b) *Học các khía cạnh của từ.* Khi học và nhớ từ, cần phải biết cách phát âm từ, loại từ (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ), cấu trúc và sự kết hợp từ, các nét nghĩa (nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái, nghĩa hàm chỉ), văn phong trang trọng hay không,...

**Đối với GV:** a) Các hoạt động giới thiệu và luyện tập TV phải luôn phù hợp với trình độ, gắn liền với nội dung bài học và các chủ đề mà học sinh (HS) quan tâm; b) Phải có biện pháp kiểm tra, khuyến khích HS học từ thường xuyên; c) Đảm bảo HS được tham gia vào nhiều hoạt động học từ khác nhau để lựa chọn phương pháp tối ưu; d) Các hoạt động luyện tập được áp dụng trong một thời gian nhất định và có hệ thống để tạo thành thói quen; e) Với mỗi một hình thức luyện tập, giáo viên (GV) phải lưu ý HS về các nội dung cần học (cách đọc, cách viết, kết hợp từ, các nét nghĩa,...).

## 2. Kết quả khảo sát

### 1) HS có thái độ như thế nào về việc học TV?

Có thể thấy rằng, các em HS đều có thái độ tích cực đối với việc học TV: 35 em (35%) nhận thấy học TV là rất cần thiết, 45 em (45%) coi việc học TV quan trọng như học ngữ pháp và chỉ có một bộ phận nhỏ cho rằng không quan trọng lắm. Số đông HS thích học TV (85%). Đây là những kết quả đáng mừng. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là thời lượng các em dành học và thực hành TV lại rất ít. Chỉ có 5 em (5%) dành 2 tiếng mỗi ngày, hơn một nửa chỉ dành khoảng 30 phút và thậm chí 5% HS không hề học TV ở nhà. Khi được hỏi về số lượng từ/cụm từ họ muốn học trong một tuần, 36 em trả lời là 5 từ, 18 em 10 từ, 22 em 5 từ.

**2) HS có cách học từ như thế nào?** Chiến thuật học phổ biến nhất của các em là viết từ mới riêng lẻ nhiều lần. Một số em thú nhận cố viết lại từ mới sao cho nhanh mà không hề chú ý tới cách phát âm, cách sử dụng của chúng. Cách học này lí giải phần nào tại

\* Khoa Ngoại ngữ, Trường DHSP Hà Nội 2

sao các em có thể nhanh chóng quên từ. 25% thường đọc to từ lên và 15% chú ý tới sự liên hệ giữa từ mới với hình ảnh hoặc với từ phát âm gần giống hoặc nghe các bài hát TA. Không mấy em áp dụng những cách học từ như đặt những cụm hoặc câu để nhớ, ấn tượng hoặc có nghĩa, lập hội thoại, viết đoạn văn ngắn với những từ mới, xem tivi, tra mạng, đọc báo, tạp chí, tờ rơi. Bên cạnh đó, nhiều em chỉ chú ý tới nghĩa và cách viết của từ. Chỉ có 12% chú ý tới sự kết hợp từ và 10% chú ý nhiều tới cách sử dụng.

Như vậy, số đông HS chưa có cách học TV đúng đắn và hiệu quả, chưa coi trọng cách dùng từ. Điều này khiến các em thấy khó nhớ từ và huy động từ nhớ được để giao tiếp.

**3) Khả năng sử dụng TV của HS ra sao?** Tình trạng sử dụng từ sai vẫn cảnh, không nắm được chức năng của từ/cụm từ diễn ra rất phổ biến. Một số em sử dụng từ thông tục, thậm chí tiếng lóng trong ngữ cảnh GT trang trọng và ngược lại, có em sử dụng từ mang văn phong trang trọng trong GT hằng ngày với bạn hoặc người nhỏ tuổi hơn. Ví dụ, khi được yêu cầu đưa ra câu đáp nhanh trong tình huống chào hỏi khi thấy hiệu trưởng chào "*Good morning, everyone*", một số em (20%) đáp rằng "*Hi, how are the kids*". Hoặc, một tình huống khác, khi một HS giẫm phải chân của bạn khác, có em (30%) nói "*Excuse me*" thay vì "*I'm sorry*". Một biểu hiện khác của khả năng sử dụng từ kém là kết hợp từ sai - phần nào là kết quả của thói quen dịch từ tiếng Việt sang mà không chú ý tới cách sử dụng của từ. Nhiều em nói "*watch a film*", "*to drink medicine*" thay vì nói "*to see a film*", "*to take medicine*". Thêm vào đó, ở số đông HS (87%), phần xạ nhớ ra những từ cần cho tình huống GT cụ thể còn chậm. Các em tâm sự rằng, nhiều khi cảm thấy đầu óc mình trống không "vốn từ tích lũy được đi đâu hết" khi GT bằng TA, nhất là với người nước ngoài hoặc thầy cô giáo. Cuối cùng, đa phần các em mắc lỗi chính tả hoặc phát âm, khiến người nghe khó nắm bắt được chủ ý, thậm chí hiểu nhầm. Những lỗi phổ biến thường liên quan tới trọng âm và những âm không có trong tiếng Việt như nguyên âm dài, âm /æ/, /ʃ/, /θ/ và /ð/.

**4) GV có thái độ như thế nào về việc dạy TV?** 65% GV được hỏi nhận thấy việc dạy TV là rất cần thiết và số còn lại cho rằng cần thiết. Họ đều nhất trí rằng việc dạy TV giúp HS nắm cấu trúc ngữ pháp, hiểu bài đọc và GT bằng TA tốt hơn. Tuy vậy, thời lượng họ dành cho việc dạy TV khá ít, 60% thầy cô dành khoảng 10 phút và 15% chỉ dành 5-7 phút. Một số thầy cô giải thích 5-10 phút là nhiều vì phần cuối của sách đã có sẵn bảng từ cần học kèm theo cả nghĩa tiếng Việt và họ còn phải dành thời gian cho các hoạt động khác.

**5) Thầy cô giáo đã và đang dạy TV như thế nào?** Xét khâu chuẩn bị của GV, 68% có dành thời gian lựa chọn từ và cách thức dạy từ theo tiêu chí: chủ điểm bài học, mức độ ảnh hưởng của từ tới việc hiểu bài khóa hay đoạn băng cần học. Những yếu tố khác như nhu cầu, kiến thức nền và trình độ của người học ít được quan tâm. Đáng lưu ý, có tới 9/20 GV được hỏi bỏ qua khâu lựa chọn từ và lên bước dạy từ. Những GV này thanh minh rằng bảng từ có sẵn ở cuối sách đều là từ cần dạy cho HS rồi.

Ở bước dạy từ mới, có tới 14 GV (70%) thường chỉ đơn thuần viết từ mới lên bảng và ghi hoặc đọc nghĩa tiếng Việt tương ứng, bởi theo họ, cách làm này giúp tiết kiệm thời gian. Số ít cung cấp các dạng từ và ví dụ, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, dùng giáo cụ trực quan thường xuyên. Đáng chú ý, chỉ có duy nhất một cô giáo nói thường xuyên nêu ngữ cảnh và khuyến khích HS đoán nghĩa của từ. Hầu hết các thầy cô sẽ đọc mẫu trước và cả lớp đọc đồng thanh.

Ở bước luyện tập từ mới, 11 thầy cô (55%) thường yêu cầu HS đặt câu theo mẫu câu, 6 thầy cô thường yêu cầu nhận dạng từ về chính tả và phát âm, 4 thầy cô tổ chức hoạt động hỏi - đáp hoặc đặt ra tình huống và yêu cầu HS làm việc theo cặp.

Để củng cố và kiểm tra việc học TV của HS, 35% thầy cô được hỏi yêu cầu HS viết những từ mới mà họ được dạy ở giờ học trước lên bảng, 30% yêu cầu HS dịch câu có chứa từ mới Anh - Việt hoặc Việt - Anh.

Từ kết quả thu được và qua quan sát thực tế, có thể nhận thấy nhiều thầy cô áp dụng phương pháp ngữ pháp phiên dịch (the Grammar Translation method) để dạy TV. Phương pháp dạy của họ mới chỉ dừng lại ở việc giúp các em nắm được các từ riêng lẻ và một nghĩa tiếng Việt, trong khi trên thực tế từ luôn tồn tại trong sự kết hợp với các từ khác và có thể có nhiều nghĩa khác nhau. HS vẫn chưa thể biết cách sử dụng từ trong các tình huống giao tiếp. Các hoạt động ở bước luyện tập mà họ tổ chức khó có thể kích lệ HS vận dụng những từ học được vào các hoạt động giao tiếp. Nói cách khác, nhiều thầy cô mới chỉ giúp HS tăng vốn TV thụ động.

**3. Đề xuất biện pháp giúp HS tăng vốn từ và sử dụng chúng trong tình huống GT**

**1) Đặt câu hỏi gợi mở.** Các câu hỏi gợi mở giúp GV kiểm tra được liệu người học có thật sự hiểu từ/cụm từ hay thuật ngữ và cung cấp thêm ví dụ về cách dùng của chúng. Đồng thời, HS được lôi cuốn vào hoạt động lắng nghe câu hỏi và đưa ra câu trả lời, vừa có sự liên hệ tới bản thân và cuộc sống vừa vận dụng những từ được dạy một cách tự nhiên. Ví dụ, để các em luyện tập các từ *camping, campground, tent*, GV có thể đặt những câu hỏi sau: *Do you like going camping?, What*

do you often do when going camping?, Where do you often live when going camping?, What do you think of putting up a tent?

**2) Lập phiếu từ và tổ chức hoạt động thi đặt câu trong nhóm.** HS có thể tự đặt câu riêng nói về bản thân, hoặc câu chuyện vui và đơn giản sử dụng từ, thuật ngữ cần nhớ. Đầu giờ hoặc cuối giờ, GV chia lớp thành nhóm nhỏ 4-5 người. Mỗi nhóm sẽ nhận được một số phiếu từ ghi các từ đã học tương ứng với số thành viên. Nhóm trưởng đo thời gian và điều khiển hoạt động của nhóm. Từng người lần lượt rút thăm một phiếu từ và có 10 giây để chuẩn bị các câu sẽ nói, sử dụng những từ trong phiếu từ. Sau đó, nhóm trưởng sẽ đo thời gian, các thành viên khác lắng nghe thành viên đó nói. Nguyên tắc của hoạt động này là người nói phải nói liên tục trong vòng 30 giây.

Ví dụ: Một HS có thể tạo ngữ cảnh của mình với các từ *stylus, electronic pen, clipboard, keyboard, screen, recognize* như sau: My mother has just bought me a stylus. Stylus is often called electronic pen. Because I have the stylus, I do not need the traditional keyboard on a clipboard...

**3) Tổ chức thi tả tranh.** Hoạt động này lôi cuốn HS huy động vốn từ học được ở dạng viết và nói. GV chuẩn bị 2 bức tranh gần giống nhau và chia lớp thành 2 đội. Mỗi đội sẽ nhanh chóng cùng nhau miêu tả bức tranh của mình bằng TA, sau đó GV tổ chức thi xem đội nào vận dụng được nhiều từ để miêu tả. Ví dụ, GV đưa ra 2 bức tranh về làng quê và khuyến khích các em tả, cố gắng huy động những từ như *ploughing machine, farm machine, cows, harvest, plough, raise, produce, grow*.

**4) Lập phiếu học tập tìm kiếm thông tin.** Đây là cách luyện tập rất tốt, khuyến khích HS GT với nhau bằng TA bởi các em cần tìm một số thông tin từ bạn của mình. GV lập ra các phiếu (phiếu A, phiếu B). Thông tin ở 2 phiếu cùng chung chủ đề nhưng có hoặc khuyết ở một trong hai phiếu. HS làm theo cặp, một em có phiếu A, em kia có phiếu B. Các em sẽ phải đàm thoại với nhau để trao đổi thông tin, tận dụng những từ, thuật ngữ đã học. Ví dụ: Để khuyến khích các em luyện những từ như *feel dizzy, get well, take the pills, hospital*, GV có thể lập phiếu đơn giản như sau:

HS A	HS B
1. Mary is at hospital now.	1. Mary is at ..... now.
2. She tells her doctor that .....	2. She tells her doctor that she feels dizzy.
3. She feels worried.	3. She feels.....
4. The doctor tells she will feel ..... if she takes the pills.	4. The doctor tells she will get well if she .....
5. She says she will take the doctor's advice.	5. She says.....

**5) Khuyến khích HS đóng vai.** Thủ thuật này sẽ đưa tình huống GT thường gặp trong cuộc sống

vào lớp học. GV đưa ra tình huống và nhiệm vụ, HS sẽ lựa chọn vai, lập hội thoại để hoàn thành nhiệm vụ theo cặp.

**6) Khuyến khích HS thuyết trình, trao đổi bằng TA.** Để HS hào hứng tiến hành hoạt động này, GV nên tổ chức hoạt động theo nhóm. Các em tự chọn đề tài, thu thập, tổng hợp, phân tích tài liệu TA (nguồn chủ yếu từ sách, báo, tạp chí, từ điển bách khoa toàn thư và mạng) và trình bày trước lớp. Tham gia hoạt động này giúp HS huy động được vốn từ sẵn có, tự học thêm được nhiều từ mới qua các nguồn tài liệu và bạn nhóm, diễn đạt được ý kiến, trao đổi hiểu biết về chủ đề nhất định.

\*\*\*

Dạy và học TV TA theo đường hướng GT là thiết yếu, khuyến khích HS nắm vững và sử dụng TV đúng, từ đó tăng vốn từ chủ động. Thiết nghĩ, người GV tuy có những cách dạy riêng của mình nhưng cần không ngừng học hỏi, vận dụng những thủ thuật hiệu quả để có thể giúp chính HS của mình có những cơ hội nắm và sử dụng từ đúng qua các hoạt động mang tính GT. □

#### Tài liệu tham khảo

1. Allen, V. F. **Techniques in teaching vocabulary: teaching techniques in English as a second or foreign language.** New York: Oxford University, 1983.
2. Doff, A. **Teach English: A training course for teachers.** Cambridge: Cambridge University Press, 1988.
3. Gairns, R. & Redman, S. **Working with words: A guide to teaching and learning vocabulary.** Cambridge: Cambridge University Press, 1992.
4. Harmer, J. **The practice of English language teaching.** Essex: Longman Group UK Limited, 1993.
5. Hill, P. **Visual impact: Creative language learning through pictures.** Essex: Longman Group UK Limited, 1990.

#### SUMMARY

*It is well documented that vocabulary is essential in foreign language learning and especially in communication. In fact, inability to memorize words, misuse, mispronunciation and failure to retrieve and use them in certain communicative situations are common problems among Vietnamese learners of English. This study analyzes and present major findings about learners' attitudes, difficulties and techniques of learning vocabulary and teachers' attitudes and techniques of teaching vocabulary. Based on the theoretical background of vocabulary, learning and teaching vocabulary and the Communicative Approach and practical basis, the study presents several practical and feasible techniques of engaging learners to enrich and use their vocabulary effectively for communicative purposes.*